

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.990.024.645.128	2.007.756.850.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.211.981.483	223.228.977.330
1. Tiền	111		23.164.428.783	223.181.424.630
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.047.552.700	47.552.700
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.943.346.561	115.144.679.692
1. Phải thu của khách hàng	131		17.032.542.598	19.645.399.461
2. Trả trước cho người bán	132		29.541.135.947	29.399.452.899
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	179.288.267.389	67.018.426.705
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(918.599.373)	(918.599.373)
IV. Hàng tồn kho	140		1.679.412.495.744	1.623.727.242.802
1. Hàng tồn kho	141	8	1.679.412.495.744	1.623.727.242.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.456.821.340	45.655.950.463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		598.856.128	683.779.140
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.389.115.881	33.269.756.804
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	9	265.300	265.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	13.468.584.031	11.702.149.219

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY & CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
			VND	VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		350.345.183.429	347.475.151.400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		166.229.756.756	166.700.825.029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	111.538.848.630	115.091.610.107
- Nguyên giá	222		147.387.882.228	148.012.150.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.849.033.598)	(32.920.540.121)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.722.663.556	1.748.746.913
- Nguyên giá	228		2.394.715.377	2.394.715.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(672.051.821)	(645.968.464)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	52.968.244.570	49.860.468.009
III. Bất động sản đầu tư	240	14	1.600.000.000	1.600.000.000
- Nguyên giá	241		1.600.000.000	1.600.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54.379.912.577	53.165.115.362
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	33.637.777.962	33.432.980.747
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	22.262.134.615	21.252.134.615
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	17	(1.520.000.000)	(1.520.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		68.313.609.335	66.187.306.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	65.755.621.393	63.983.669.069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	2.338.140.422	1.983.789.659
3. Tài sản dài hạn khác	268	20	219.847.520	219.847.520
VI. Lợi thế thương mại	269	21	59.821.904.761	59.821.904.761
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.340.369.828.557	2.355.232.001.687

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BÀ Y BÀ & CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
			VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.336.480.122.579	1.574.660.064.132
I. Nợ ngắn hạn	310		390.828.291.225	603.106.563.399
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	22	188.350.136.463	182.939.533.896
2. Phải trả cho người bán	312		60.506.422.497	48.647.526.899
3. Người mua trả tiền trước	313		68.108.252.064	87.018.401.941
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23	28.800.142.775	28.316.547.247
5. Phải trả người lao động	315		1.153.396.983	1.762.467.752
6. Chi phí phải trả	316	24	22.264.453.034	21.784.469.391
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	25	12.889.863.071	218.753.149.474
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	26	8.755.624.338	13.884.466.799
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		945.651.831.354	971.553.500.733
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	27	8.143.962.000	52.327.121.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	28	909.127.672.782	896.528.411.432
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	29	28.380.196.572	22.697.968.301
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		987.452.701.496	764.805.489.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	30	987.452.701.496	764.805.489.197
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	154.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		401.186.435.120	221.737.435.120
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		195.333.832.000	195.333.832.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(6.891.019.437)	(6.891.019.437)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		113.477.728.497	113.477.728.497
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.245.183.501	15.245.183.501
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		89.100.541.815	71.902.329.516
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		16.437.004.482	15.766.448.358
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.340.369.828.557	2.355.232.001.687

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Chi tiêu	Thuyết minh	
	31/03/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2011



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Đoàn Tường Triệu
Giám đốc điều hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	145.030.098.992	103.166.338.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	31	145.030.098.992	103.166.338.575
4. Giá vốn hàng bán	11	32	109.201.552.985	72.178.771.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.828.546.007	30.987.567.329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	1.300.549.799	691.488.768
7. Chi phí tài chính	22	34	3.802.615.134	318.488.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.624.875.642	318.488.000
8. Chi phí bán hàng	24		1.098.476.539	923.677.102
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.660.700.195	2.029.443.145
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.567.303.938	28.407.447.850
11. Thu nhập khác	31	35	549.880.816	510.604.000
12. Chi phí khác	32	36	656.746.952	87.737.029
13. Lợi nhuận khác	40		(106.866.136)	422.866.971
14. Phần lời hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.460.437.802	28.830.314.821
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	2.263.791.872	3.321.973.031
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	37	5.327.877.508	3.872.859.883
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		19.868.768.423	21.635.481.907
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		670.556.124	664.952.198
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		19.198.212.298	20.970.529.709
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.258	1.411

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2011



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Đoàn Tường Triệu
Giám đốc điều hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			Đến 31/03/2011 VND	Đến 31/03/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			27.460.437.802	28.830.314.821
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02	11, 12	3.159.597.706	940.615.986
Các khoản dự phòng	03			
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05		227.201.673	
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	05		(865.909.598)	(691.488.768)
Chi phí lãi vay	06		2.624.875.642	318.488.000
Phân bổ lợi thế thương mại	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.606.203.225	29.397.930.039
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(116.684.460.758)	(21.693.074.110)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(55.685.252.942)	(147.648.345.075)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(46.425.736.763)	11.129.534.537
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.687.029.312)	(13.139.072.364)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.624.875.642)	(318.488.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.581.246.389)	(2.406.490.402)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.128.842.461)	(8.144.470.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(202.211.241.041)	(152.822.475.950)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.174.176.561)	(33.661.458.509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	36	258.445.455	
3. Chi tiền cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Thu tiền hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.214.797.215)	(32.943.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34	865.909.598	691.488.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.264.618.723)	(65.912.969.741)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BÂY BÂY & CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
		Đến 31/03/2011	Đến 31/03/2010
		VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	31		
3. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông thiểu số trong công ty con	31		
4. Tiền chi tư vấn, dịch vụ việc phát hành cổ phiếu	32	(2.551.000.000)	
5. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	31 22, 28	35.716.602.567	83.663.135.819
6. Tiền chi trả nợ gốc vay	32 22, 28	(17.706.738.650)	(133.261.340.000)
7. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	32		
8. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	33		(20.798.544.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.458.863.917	(70.396.748.584)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(190.016.995.847)	(289.132.194.275)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	223.228.977.330	428.744.198.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	33.211.981.483	139.612.004.133

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 154 tỷ đồng lên thành 180 tỷ đồng. Tuy nhiên số tiền này đã nhận được trong năm 2010 nên 1 khoản giảm các khoản phải trả đã được điều chỉnh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ mà không được trình bày trong tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp cho chủ sở hữu (mã số 31).

TIỀN CHI KHÁC TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2011
	Đến 31/03/2011
	VND
Tiền chi khen thưởng, phúc lợi	5.128.842.461
Tiền chi thù lao HĐQT, BKS	2.000.000.000
Cộng	7.128.842.461

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2011



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Đoàn Tường Triệu
Giám đốc điều hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bầy Bầy (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5, được thành lập theo Nghị quyết 1584/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2005 về việc góp vốn đầu tư để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bầy Bầy và Quyết định số 3666/QĐ-HĐQT ngày 12/08/2005 về việc chuyển giao nguyên trạng nguồn vốn, tài sản, công nợ, thiết bị, cán bộ, công nhân lao động, các hợp đồng kinh tế và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đang thực hiện của Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 tại Bình Thuận sang Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bầy Bầy của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 4 tháng 7 năm 2005, và đăng ký sửa đổi lần thứ 4, ngày 15 tháng 5 năm 2008.

Trụ sở chính Công ty đặt tại Số 01 Nguyễn Văn Đậu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là : 180.000.000.000 đồng, tổng số Cổ phiếu là 18.000.000 đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó có 15.400.000 cổ phiếu phổ thông và 2.600.000 cổ phiếu ưu đãi.

Lĩnh vực kinh doanh

Địa ốc, xây lắp công trình, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà (phải đáp ứng khoản 1, điều 10 luật Kinh doanh Bất Động Sản). Xây dựng công trình đường giao thông, cầu phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt, công trình thủy điện, nhiệt điện. San lấp mặt bằng, xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, kỹ thuật, kết cấu công trình.
- Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng: điện, nước, điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Trang trí nội, ngoại thất công trình. Sản xuất điện.
- Sản xuất sản phẩm bằng gốm, sứ, vật liệu chịu lửa. Sản xuất gạch ngói, gốm, sứ xây dựng không chịu lửa.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, vữa, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, thùng, bể chứa. Cát, tạo dáng và hoàn thiện đá.
- Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn, nhà nghỉ, kinh doanh nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở và việc cung cấp dịch vụ cần phải tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn).
- Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế.
- Đào tạo tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông.
- Đào tạo dạy nghề. Tư vấn về quản lý kinh doanh. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán).
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở).
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước.
- Trồng rừng, chăn nuôi, trồng trọt theo mô hình trang trại (không chăn nuôi tại trụ sở).
- Truyền tải điện, phân phối và kinh doanh điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đến thời điểm tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 Công ty có các chi nhánh, Công ty con sau:

THÔNG TIN VỀ CÁC CHI NHÁNH

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Bình Thuận	Số 47 Trần Hưng Đạo, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
2	Chi nhánh Tây Nam	Số B17-19 TT thương mại, Phường 3, Tp. Bạc Liêu, T. Bạc Liêu
3	Chi nhánh Miền Trung	Số 54, Đường 10, Phường 8, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
4	Chi nhánh Miền Bắc	Tổ 5, Khu A9, Hạ Long, P. Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, T. Quảng Ninh

THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON

Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Hùng Thanh

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Văn Đậu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 4102003918, đăng ký lần đầu ngày 01/03/2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.
Hoạt động chính: Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, ...
Vốn điều lệ: 41.200.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95%.
Tỷ lệ nắm quyền biểu quyết: 95%.

Công ty Cổ phần Công nghiệp NBB

Địa chỉ: Lô G, Đường số 10, KCN Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
Giấy chứng nhận đầu tư: Số 32221000105, chứng nhận lần đầu ngày 31/10/2008 do Trưởng ban Ban quản lý các khu Công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng cấp.
Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các loại lọc dùng cho ô tô,
Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,66% (trực tiếp 67,33% gián tiếp 6,33% qua Công ty Hùng Thanh).
Tỷ lệ nắm quyền biểu quyết: 74,00% (trực tiếp 67,33% gián tiếp 6,67% qua Công ty Hùng Thanh).

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng Sản Quảng Ngãi

Địa chỉ: Lô C 1-3, KCN Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 4300368176, đăng ký lần đầu ngày 24/12/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.
Hoạt động chính: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khai thác đất cao lanh, ...
Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%.
Tỷ lệ nắm quyền biểu quyết: 90%.

Công ty TNHH An Nhật Tân (đầu tư gián tiếp qua Công ty Cp Đầu tư Khoáng Sản Quảng Ngãi)

Địa chỉ: Lô C 1-3, KCN Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 4300319588, đăng ký lần đầu ngày 30/07/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.
Hoạt động chính: Trồng rừng, chăn nuôi bò sữa, khai thác gỗ rừng trồng, chế biến và vận chuyển gỗ, khai thác, chế biến, vận chuyển khoáng sản (gồm đá xuất khẩu và tiêu dùng nội địa), xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

công trình dân dụng, giao thông (cầu, đường, cống), đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp,...

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty mẹ: 89,1%.

Tỷ lệ nắm quyền biểu quyết gián tiếp của Công ty mẹ: 99%.

Công ty TNHH Hương Trà (đầu tư gián tiếp qua Công ty Cp Đầu tư Khoáng Sản Quảng Ngãi)

Địa chỉ: Lô C 1-3, KCN Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 4300340364, đăng ký lần đầu ngày 21/06/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 16/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Hoạt động chính: Khai thác và chế biến khoáng sản, san lấp mặt bằng, Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật, Sản xuất kinh doanh bao bì các loại.

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty mẹ: 89,1%.

Tỷ lệ nắm quyền biểu quyết gián tiếp của Công ty mẹ: 99%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con gồm 5 công ty) được lập cho giai đoạn tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đối với khoản lợi thế thương mại từ Công ty Hùng Thanh: Lợi nhuận thu được từ 02 dự án Carina và City Gate Towers là rất lớn. Vì vậy đơn vị sẽ phân bổ tối đa trong 04 năm tương ứng với gian đoạn thu lợi nhuận từ 02 dự án này. Mức phân bổ tương ứng 3% lợi nhuận sau thuế hàng năm của Công ty Hùng Thanh.

Đối với khoản lợi thế thương mại từ Công ty Khoáng Sản Quảng Ngãi: Vì Công ty này chủ yếu kinh doanh khai thác từ các mỏ đá, Quặng, mỏ đất, Titan, mấy năm đầu tiên là giai đoạn pháp lý triển khai dự án nên Đơn vị không phân bổ lợi thế thương mại. Đơn vị sẽ phân bổ từ năm thứ 02. Mức phân bổ theo đường thẳng, thời gian phân bổ là 9 năm.

Hàng năm vào ngày cuối năm, sau khi Đơn vị và các công ty con quyết toán chính thức lợi nhuận cả năm, Đơn vị sẽ phân bổ lợi thế thương mại 02 khoản trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng trả do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, chi phí đền bù nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, hoặc theo phương pháp khấu hao theo sản lượng phù hợp với Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	04 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 14
Phương tiện vận tải	06 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện:

Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá. TSCĐ vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Hiện tại, bất động sản đầu tư của Công ty chỉ là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của thửa đất số MPT (19,57), diện tích 160,0m² tại địa chỉ 38/1 Nguyễn Sơn, phường Phú Thọ Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh theo tờ bản đồ số 95, 97 (BĐC) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00086 do UBND quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/01/2007. Công ty dự kiến cho thuê hoặc bán trong tương lai.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này. Ngoài ra, các khoản nhận góp vốn liên doanh cũng được ghi nhận vào khoản mục này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BÀY BÀY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 40.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty dựa theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm 5 lĩnh vực là kinh doanh bất động sản, hoạt động xây lắp, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh máy móc phụ tùng ô tô, khác. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty dựa theo khu vực địa lý bao gồm 5 khu vực: Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Bạc Liêu, Tỉnh Bình Thuận, Tỉnh Quảng Ngãi, Tỉnh Đà Nẵng.

Thông tin về báo cáo bộ phận được trình bày ở thuyết minh số 41.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BÀY BÀY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	12.156.765.565	8.074.123.179
Tiền gửi ngân hàng	11.007.663.218	215.107.301.451
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	10.047.552.700	47.552.700
Cộng	33.211.981.483	223.228.977.330

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ông Ngô Mạnh Hân (a)	31.000.000.000	31.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành	10.000.000.000	-
UBND Tỉnh Bạc Liêu		
Khoản chi hộ tiền đền bù lộ giới Cao Văn Lầu	-	1.982.371.282
Tiền góp vốn (b)		
Ông Đỗ Xuân Diễm	800.000.000	800.000.000
Ông Nguyễn Hồng Sơn	600.000.000	600.000.000
Ông Trần Văn Khiêm	200.000.000	200.000.000
Ông Phạm Thanh Hùng	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 503	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Cửa Thái Bảo	5.000.000.000	-
Tạm ứng tiền đền bù dự án Bình chánh (c)	125.000.000.000	25.000.000.000
Ông Trần Trọng Dũng	1.300.000.000	2.000.000.000
Tạm ứng khởi công cầu cổ chiên	150.000.000	150.000.000
Phòng Tài Nguyên - Môi Trường Huyện Sơn Tịnh	300.000.000	300.000.000
Phải thu khác	4.238.267.389	4.286.055.423
Cộng	179.288.267.389	67.018.426.705

(a) Khoản phải thu về chi phí thực hiện dự án, đã có biên bản xác nhận nghĩa vụ thanh toán nợ của ông Ngô Mạnh Hân tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010.

(b) Phải thu tiền quyền góp vốn vào Công ty Cổ phần Công Nghiệp NBB.

(c) Khoản cho ông Phạm Văn Đẩu tạm ứng để thực hiện đền bù dự án khu phức hợp Bình Chánh theo hợp đồng hợp tác đầu tư.

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2011 Đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 Đến 31/03/2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	918.599.373	-
Trích lập trong kỳ		
Hoàn nhập trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	918.599.373	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.618.263.091	2.348.416.985
Công cụ, dụng cụ	856.843.246	565.268.048
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản xuất thành phẩm	4.101.526.093	10.281.049.806
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án đang đầu tư (*)	1.662.328.342.427	1.603.083.800.578
Thành phẩm	9.507.520.887	7.448.707.385
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.679.412.495.744	1.623.727.242.802

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án đang đầu tư

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dự án TTTM Bắc Phan Thiết	2.008.231.211	2.065.755.935
Dự án khu dân cư phường 2 Thành phố Bạc Liêu	112.064.005.956	109.971.837.406
Dự án Đồi Thủy Sản - Quảng Ninh	5.660.860.896	5.448.619.857
Dự án Khu Dân Cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi	67.273.460.372	59.675.953.176
Dự án Ruby Island - Quảng Ngãi	1.727.285	
Dự án khu TTTM Hùng Vương I, Phan Thiết	39.128.250.000	39.128.250.000
Dự án Khu du lịch Ocean Golf - Lagi	2.854.424.936	2.826.171.273
Dự án Tuyến Tránh Phan Rang - Tháp Chàm	11.567.975.693	5.335.484.357
Dự án khu đô thị sinh thái Đồn Điền, Hạ long	714.573.765	502.332.727
Chi đền bù dự án khu căn hộ cao tầng NBB1	171.312.200.319	167.128.528.799
Chi đền bù dự án khu căn hộ cao tầng NBB2	435.141.414.245	435.132.552.455
Chi đền bù dự án khu căn hộ cao tầng NBB3	294.845.807.501	289.723.645.513
Chi đền bù dự án khu phức hợp huyện Bình Chánh	24.683.428.668	24.683.428.668
Dự án Khu căn hộ cao tầng Carina Palza	270.891.195.542	231.781.760.740
Dự án Khu căn hộ cao tầng City Gate Towers	222.647.282.462	228.145.976.096
Dự án Khối văn phòng NBB	1.533.503.576	1.533.503.576
Cộng	1.662.328.342.427	1.603.083.800.578

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	265.300	265.300
Cộng	265.300	265.300

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ Sở TN&MT Tỉnh Phú Yên - Dự án Thủy điện Đá đen	2.400.000.000	2.400.000.000
Ký quỹ khác	3.000.000	567.811.230
Tạm ứng của các đội thi công xây lắp, khác	8.812.946.727	7.722.670.004
Tạm ứng khác	2.252.637.304	1.011.667.985
Cộng	13.468.584.031	11.702.149.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2011	23.403.655.123	98.022.141.179	23.795.390.352	1.593.946.134	1.197.017.440	148.012.150.228
Mua trong kỳ		12.500.000		53.900.000		66.400.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán			(620.000.000)	(70.668.000)		(690.668.000)
Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2011	23.403.655.123	98.034.641.179	23.175.390.352	1.577.178.134	1.197.017.440	147.387.882.228
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2011	5.378.106.270	18.482.460.503	7.707.474.752	1.268.545.026	83.953.570	32.920.540.121
Khấu hao trong kỳ	923.779.158	1.855.428.010	201.901.850	134.331.052	18.074.279	3.133.514.349
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán			(134.352.872)	(70.668.000)		(205.020.872)
Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2011	6.301.885.428	20.337.888.513	7.775.023.730	1.332.208.078	102.027.849	35.849.033.598
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2011	18.025.548.853	79.539.680.676	16.087.915.600	325.401.108	1.113.063.870	115.091.610.107
Tại ngày 31/03/2011	17.101.769.695	77.696.752.666	15.400.366.622	244.970.056	1.094.989.591	111.538.848.630

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Phần mềm	Giấy phép nhượng quyền	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
I - Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/01/2011	40.750.234	42.857.143	1.711.108.000	600.000.000	2.394.715.377
Mua trong kỳ					
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 31/03/2011	40.750.234	42.857.143	1.711.108.000	600.000.000	2.394.715.377
II- Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2011	28.111.345	42.857.143	-	574.999.976	645.968.464
Khấu hao trong kỳ	1.083.333			25.000.024	26.083.357
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 31/03/2011	29.194.678	42.857.143	-	600.000.000	672.051.821
III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/01/2011	12.638.889	-	1.711.108.000	25.000.024	1.748.746.913
Tại ngày 31/03/2011	11.555.556	-	1.711.108.000	-	1.722.663.556

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng khu khai thác mỏ đá Tazôn	1.503.730.411	1.502.230.411
Xây dựng nhà máy thủy điện Đá Đen	29.329.852.827	27.173.491.725
Xây dựng văn phòng Công ty 577	6.686.198.439	4.877.949.339
Xây dựng nhà xưởng của Công ty Cp CN NBB	3.186.393.093	3.107.200.009
Xây dựng khu khai thác mỏ đá Núi Mang	-	104.763.200
Nhà máy nghiền đá Thọ Bắc	3.672.076.119	3.672.076.119
Lô C1-4 khu công nghiệp Tịnh Phong	3.809.510.304	3.809.510.304
Đường tránh lũ, mỏ đất Tịnh Ân Đông	-	868.180.718
Mỏ đá Tịnh Hiệp	92.000.000	92.000.000
Xây dựng khu khai thác mỏ Titan Mộ Đức	4.539.079.926	4.514.866.290
Xây dựng nhà xưởng Công ty Hương Trà	149.403.451	138.199.894
Cộng	52.968.244.570	49.860.468.009
Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:		Từ 01/01/2011
		Đến 31/03/2011
		VND
Số dư đầu kỳ		49.860.468.009
Tăng trong kỳ		4.080.720.479
Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ		-
Kết chuyển giảm khác trong kỳ		972.943.918
Số dư cuối kỳ		52.968.244.570

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.600.000.000	-	-	1.600.000.000
Quyền sử dụng đất	1.600.000.000			1.600.000.000
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	1.600.000.000	-	-	1.600.000.000
Quyền sử dụng đất	1.600.000.000			1.600.000.000
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

◀ Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của thửa đất số MPT (19,57), diện tích 160,0m² tại địa chỉ 38/1 Nguyễn Sơn, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo tờ bản đồ số 95, 97 (BĐC) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00086 do UBND Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/01/2007.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH BOT Rạch Miểu	29.397.980.747	29.397.980.747
Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng Tam Phú (*)	4.239.797.215	4.035.000.000
Cộng	33.637.777.962	33.432.980.747

(*) Trong kỳ Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH ĐT & XD Tam Phú theo tiến độ góp vốn đã cam kết

Giá trị các khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Công ty TNHH BOT Rạch Miểu	Công ty TNHH ĐT & XD Tam Phú
Giá trị vốn góp đầu tư		
Số dư đầu kỳ	29.397.980.747	4.035.000.000
Đầu tư thêm trong kỳ		204.797.215
Số dư cuối kỳ	29.397.980.747	4.239.797.215
Phần lời/ lỗ từ KQHĐKD sau khi góp vốn	-	-
Cộng	29.397.980.747,00	4.239.797.215

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết

Công ty TNHH BOT Rạch Miễu

Địa chỉ: Ấp 6A, Xã An Khánh, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 5502-000031, đăng ký lần đầu ngày 26/04/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/03/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.
Hoạt động chính: Kinh doanh công trình giao thông,...
Vốn điều lệ: 133.470.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 25,00%.
Tỷ lệ nắm quyền biểu quyết: 25,00%.

Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tam Phú

Địa chỉ: Lô 148B đường Tôn Đức Thắng, phường An Sơn, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 4000696585, đăng ký lần đầu ngày 16/10/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 11/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.
Hoạt động chính: Đầu tư xây dựng kinh doanh bất động sản, khảo sát địa chất công trình, địa hình công trình giao thông và dân dụng; tư vấn đầu tư xây dựng điện, dịch vụ khách sạn,...
Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 49,00%.
Tỷ lệ nắm quyền biểu quyết: 49,00%.

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	22.262.134.615	21.252.134.615

(*) Chi tiết loại cổ phiếu

Công ty	31/03/2011		01/01/2011	
	Số cổ phiếu	Số tiền VND	Số cổ phiếu	Số tiền VND
Công ty Cp ĐT & PT XD Ninh Thuận	735.413	7.354.134.615	634.413	6.344.134.615
Công ty Cp ĐT Saigon Highland	80.000	800.000.000	80.000	800.000.000
Công ty Cp Chứng khoán Việt Thành	175.000	1.750.000.000	175.000	1.750.000.000
Công ty Cp Cơ khí Điện Lữ Gia	100.000	4.500.000.000	100.000	4.500.000.000
Công ty Cp Tư vấn Xây dựng 533	482.500	5.470.000.000	482.500	5.470.000.000
Công ty Cp Dịch vụ Nhịp cầu Địa Ốc	238.800	2.388.000.000	238.800	2.388.000.000
Cộng		22.262.134.615		21.252.134.615

17. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tình hình biến động các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2011 Đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 Đến 31/03/2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.520.000.000	1.250.000.000
Trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ (*)	1.520.000.000	1.250.000.000,00

(*) Đây là khoản dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Cp Cơ khí điện Lữ Gia.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Khoản chi phí phát hành chờ phân bổ vào dự án City Gates (a)	3.714.420.114	3.800.000.000
Chi phí chuyển nhượng dự án City Gate Towers (b)	30.108.796.198	30.802.500.000
Chi phí nhượng quyền thương hiệu chờ phân bổ	1.454.545.455	1.454.545.455
Chi phí dự án Bạc Liêu chờ phân bổ	4.942.947.000	5.029.413.127
Chi phí dự án chờ phân bổ	2.112.947.909	
Chi phí tìm kiếm dự án của DA BOT Cầu Rạch Miễu	500.000.000	500.000.000
Chi phí nhà mẫu DA City Gate Towers chờ phân bổ	9.102.973.803	9.122.071.369
Chi phí nhà mẫu của DA Carina Plaza chờ phân bổ	2.075.330.372	2.203.169.238
Chi phí mua quyền chờ phân bổ của KSQN	8.602.000.000	8.602.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.141.660.542	2.469.969.880
Cộng	65.755.621.393	63.983.669.069

Tình hình biến động các khoản chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2011
	Đến 31/03/2011
	VND
Số dư đầu kỳ	63.983.669.069
Số tăng trong kỳ	3.135.617.921
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	1.363.665.597
Số dư cuối kỳ	65.755.621.393

- (a) Đây là khoản chi phí phát hành trái phiếu phục vụ cho dự án City Gates Towers sẽ được phân bổ dần vào chi phí khi dự án bắt đầu có doanh thu.
- (b) Khoản chi phí chuyển nhượng 30% vốn góp vào dự án City Gate Towers theo Hợp đồng chuyển nhượng số 77/HĐ-CII ngày 04/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bầy Bầy và Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản chi phí này sẽ được phân bổ dần vào chi phí khi dự án bắt đầu có doanh thu.

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2011
	Đến 31/03/2011
	VND
Tình hình biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:	
Số dư đầu kỳ	1.983.789.659
Trích lập trong kỳ	354.350.763
Hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2.338.140.422

20. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	219.847.520	219.847.520

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21, LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình biến động lợi thế thương mại như sau:	Từ 01/01/2011
	Đến 31/03/2011
	VND
Số dư đầu kỳ	59.821.904.761
Tăng trong kỳ	-
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>59.821.904.761</u>

22, VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	187.856.136.463	181.339.533.896
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn (a)	74.849.185.301	84.849.185.301
Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (b)	109.857.050.227	93.340.447.660
Ngân Hàng TMCP Việt Á	3.149.900.935	3.149.900.935
Nợ dài hạn đến hạn trả	494.000.000	1.600.000.000
Ngân Hàng TMCP Việt Á	494.000.000	1.600.000.000
Cộng	<u>188.350.136.463</u>	<u>182.939.533.896</u>

Tình hình biến động của các khoản vay như sau:

	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	84.849.185.301	-	10.000.000.000	74.849.185.301
NH Đầu Tư và Phát Triển VN	93.340.447.660	16.516.602.567	-	109.857.050.227
NH TMCP Việt Á	4.749.900.935	2.100.000.000	3.206.000.000	3.643.900.935
Cộng	<u>182.939.533.896</u>	<u>18.616.602.567</u>	<u>13.206.000.000</u>	<u>188.350.136.463</u>

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn

- (a) Khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Quốc Tế VN theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 0306/HĐTD-VIB625/09 ngày 19/09/2009, hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 12 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất vay áp dụng lãi suất tại thời điểm giải ngân điều chỉnh tối đa 3 tháng/lần bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn ứng với kỳ hạn điều chỉnh lãi suất tối đa 03 tháng VND + biên độ lãi suất và chịu sự điều chỉnh theo chính sách của VIB tại từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Biện pháp bảo đảm khoản vay: Thế chấp tài sản.

- (b) Khoản vay tại Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển VN theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2010/HĐHM ngày 30/11/2010, hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Biện pháp bảo đảm khoản vay: Thế chấp tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.285.755.379	740.334.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.020.666.989	27.338.121.506
Thuế thu nhập cá nhân	214.435.102	53.509.361
Thuế tài nguyên	166.391.260	86.844.607
Các loại thuế khác	112.894.045	97.737.245
Cộng	28.800.142.775	28.316.547.247

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi trái phiếu	18.227.666.667	18.227.666.667
Trích trước chi phí lãi vay	327.633.380	160.749.258
Trích trước chi phí môi giới	3.656.229.829	3.270.449.503
Trích trước chi phí điện sản xuất	52.923.158	125.603.963
Cộng	22.264.453.034	21.784.469.391

25. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	34.210.488	41.057.789
Bảo hiểm y tế	39.351.627	33.762.383
Kinh phí công đoàn	130.870.707	196.461.898
Bảo hiểm thất nghiệp	18.634.964	25.572.850
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	208.008.010.130
Phải trả cho các đội thi công	10.358.238.303	7.740.080.497
Tiền cổ tức cổ đông chưa nhận	172.872.000	172.872.000
Phải trả ông Nguyễn Việt Nam Anh	411.858.558	411.858.558
Phải trả, phải nộp khác	1.723.826.424	2.123.473.369
Cộng	12.889.863.071	218.753.149.474

26. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

Tình hình biến động quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	Đến 31/03/2011	Đến 31/03/2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.884.466.799	7.208.381.069
Trích lập trong kỳ	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	5.128.842.461	2.816.482.000
Số dư cuối kỳ	8.755.624.338	4.391.899.069

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cp ĐT KT Hạ tầng Tp.HCM	-	10.000.000.000
Đội 702 và Đội 705	4.132.450.000	4.132.450.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.011.512.000	38.194.671.000
Cộng	8.143.962.000	52.327.121.000

28. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	209.127.672.782	177.125.303.019
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (a)	101.322.507.200	101.322.507.200
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (b)	58.902.795.819	41.802.795.819
Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Đà Nẵng (c)	33.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	5.948.369.763	9.449.108.413
Ngân hàng TMCP Việt Á	9.954.000.000	9.954.000.000
Nợ dài hạn	700.000.000.000	700.000.000.000
Phát hành trái phiếu	700.000.000.000	700.000.000.000
Cộng	909.127.672.782	896.528.411.432

Tình hình biến động của các khoản vay như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
NH ĐT&PT Việt Nam - CNSG	101.322.507.200	-	-	101.322.507.200
NH ĐT&PT Việt Nam - CNBD	41.802.795.819	17.100.000.000	-	58.902.795.819
NH NN&PTNT VN- CNDN	34.000.000.000	-	1.000.000.000	33.000.000.000
NH Xuất nhập khẩu Việt Nam	9.449.108.413	-	3.500.738.650	5.948.369.763
NH TMCP Việt Á	9.954.000.000	-	-	9.954.000.000
Cộng	196.528.411.432	17.100.000.000	4.500.738.650	209.127.672.782

Thông tin về các khoản vay dài hạn

- (a) Khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 00313/2009/0000360 ngày 15/04/2009, hạn mức cho vay tối đa 150.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 49% tổng chi phí đền bù giải tỏa và xây dựng hạ tầng kỹ thuật, thời hạn vay kể từ ngày nhận món nợ đầu tiên là 05 năm, thời gian trả nợ 36 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất TGTK cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) + 3,5%/năm nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do nhà nước công bố tại thời điểm giải ngân.

Mục đích vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án Khu căn hộ cao tầng NBB III hạng mục " chi phí đền bù giải tỏa và xây dựng hạ tầng kỹ thuật".

Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản.

- (b) Khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định theo hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTĐ/BIDV-NBB ngày 18/08/2009, hạn mức cho vay tối đa không vượt quá 200.000.000.000 VND, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố cộng với biên độ là ba phần năm phần trăm một năm (3,5%/năm).

Mục đích vay: Sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi.

Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay - giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được hình thành từ nguồn vốn tự có của bên vay và nguồn vốn huy động ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (c) Khoản vay tại NH NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01.2009DHNBB.5305 ngày 09/07/2009, hạn mức cho vay tối đa 34.000.000.000 VND, thời hạn vay 09 năm trong đó thời gian ân hạn 12 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất TGTK cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) + 3,6%/năm nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do nhà nước công bố tại từng thời kỳ.

Mục đích vay: Nhập khẩu máy móc thiết bị đầu tư dự án nhà máy sản xuất các loại lọc ô tô.

Hình thức đảm bảo: áp dụng Biện pháp cho vay có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin về trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành đợt 1

Loại chứng khoán: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, có bảo đảm.

Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Số lượng: 300 trái phiếu.

Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi sổ.

Mục đích: Tài trợ vốn cho dự án City Gate Towers.

Thời hạn trái phiếu: 03 năm.

Thanh toán lãi trái phiếu: Lãi trái phiếu được trả hàng năm vào ngày thanh toán.

Thanh toán gốc trái phiếu: Gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đáo hạn.

Lãi suất: 11,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo được tính bằng lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau (trong trường hợp ngân hàng không công bố lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau thì sử dụng lãi suất loại hình huy động tiền gửi khác có kỳ hạn tương đương) công bố tại Sở giao dịch của bốn ngân hàng thương mại tại Hà Nội bao gồm: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam (Sở giao dịch 1) vào ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với lãi biên 3,5%/năm được xác định tại ngày tính lãi áp dụng cho năm tiếp theo.

Trái phiếu phát hành đợt 2

Loại chứng khoán: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, có bảo đảm.

Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Số lượng: 400 trái phiếu.

Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi sổ.

Mục đích: Tài trợ vốn cho 3 dự án Diamond Riverside, Khu căn hộ NBBB II, Khu phức hợp Bình Chánh.

Thời hạn trái phiếu: 250 trái phiếu có thời hạn 03 năm, 150 trái phiếu có thời hạn 04 năm.

Thanh toán lãi trái phiếu: Trả cuối kỳ, 6 tháng/lần.

Thanh toán gốc trái phiếu: Gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đáo hạn.

Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất thuộc dự án Diamond Riverside.

Lãi suất: 14,5%/năm cho 06 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành. Các tháng tiếp theo thả nổi với kỳ điều chỉnh lãi suất 06 tháng/lần tính bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)- Chi nhánh Sài Gòn cộng với lãi biên 4,0%/năm.

29. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Từ 01/01/2011

Đến 31/03/2011

VND

Tình hình biến động thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

Số dư đầu kỳ	22.697.968.301
Trích lập trong kỳ từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.807.625.578
Trích lập trong kỳ do ảnh hưởng của việc hợp nhất	48.724.152
Hoàn nhập trong kỳ do đã được ghi nhận từ các kỳ trước	174.121.459
Số dư cuối kỳ	<u>28.380.196.572</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (b) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	154.000.000.000	201.376.625.200	150.000.000.000	(26.833.865.517)	(135.303.102)	63.477.728.497	8.995.183.501	56.124.901.367	607.005.269.946
Lợi nhuận trong kỳ								121.613.333.719	121.613.333.719
Nhận góp vốn Liên doanh			112.340.232.000						112.340.232.000
Trả vốn góp liên doanh			(67.006.400.000)						(67.006.400.000)
Phát hành cổ phiếu quỹ		20.360.809.920		19.942.846.080					40.303.656.000
Tăng chênh lệch tỷ giá					135.303.102				135.303.102
Tăng khác								30.964.620	30.964.620
Trích quỹ khen thưởng ở Công ty con								(298.846.190)	(298.846.190)
Trích quỹ trong kỳ						50.000.000.000	6.250.000.000	(68.750.000.000)	(12.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận								(15.100.000.000)	(15.100.000.000)
Chia cổ tức								(20.800.024.000)	(20.800.024.000)
Chi HĐQT, thù lao BKS								(900.000.000)	(900.000.000)
Giảm khác								(18.000.000)	(18.000.000)
Tại ngày 31/12/2010	154.000.000.000	221.737.435.120	195.333.832.000	(6.891.019.437)	-	113.477.728.497	15.245.183.501	71.902.329.516	764.805.489.197
Tại ngày 01/01/2011	154.000.000.000	221.737.435.120	195.333.832.000	(6.891.019.437)	-	113.477.728.497	15.245.183.501	71.902.329.516	764.805.489.197
Tăng vốn trong kỳ (a)	26.000.000.000								26.000.000.000
Thặng dư vốn do phát hành cp		179.449.000.000							179.449.000.000
Lợi nhuận trong kỳ								19.198.212.298	19.198.212.298
Chi thù lao HĐQT								(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Chi thù lao BKS								(530.000.000)	(530.000.000)
Chi khác								(30.000.000)	(30.000.000)
Tại ngày 31/03/2011	180.000.000.000	401.186.435.120	195.333.832.000	(6.891.019.437)	-	113.477.728.497	15.245.183.501	89.100.541.814	987.452.701.495

(a) Trong kỳ Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 154 tỷ đồng lên 180 tỷ đồng bằng cách phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược.

(b) Khoản nhận vốn góp liên doanh theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bầy Bầy và các đối tác.

Trong đó:

Khoản vốn góp của Công ty Cổ phần BĐS Sài Gòn: 165.987.200.000 VND (hợp tác đầu tư dự án Diamond Riverside).
 Khoản vốn góp của ông Phạm Văn Đẩu: 29.346.632.000 VND (hợp tác đầu tư khu phức hợp Bình Chánh, NBBII).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/03/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ	Số tiền VND	Tỷ lệ	Số tiền VND
Tổng công ty xây dựng CTGT 5	5,83%	10.500.000.000	6,82%	10.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	94,17%	169.500.000.000	93,18%	143.500.000.000
Cộng	100%	180.000.000.000	100%	154.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	154.000.000.000	154.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	26.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	180.000.000.000	154.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	18.000.000	15.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	18.000.000	15.400.000
Cổ phiếu thường	15.400.000	15.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	2.600.000	-
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	139.400	139.400
Cổ phiếu thường	139.400	139.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.860.600	15.260.000
Cổ phiếu thường	15.260.600	15.260.000
Cổ phiếu ưu đãi	2.600.000	-

Cổ phiếu ưu đãi của Công ty là loại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại, chuyển đổi, cổ tức. Cổ phiếu ưu đãi được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 01 năm kể từ ngày phát hành với tỷ lệ 1 cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi thành 1 cổ phiếu phổ thông, ngày đáo hạn cổ phiếu ưu đãi 2 năm kể từ ngày phát hành, được trả cổ tức bằng tiền mặt ở mức 1.500 VND/cổ phiếu ưu đãi tính từ năm tài chính 2011.

Cổ phiếu ưu đãi được đảm bảo về tổng lợi nhuận hợp nhất sau thuế và sau lợi ích cổ đông thiểu số đã được kiểm toán của NBB (không bao gồm khoản thu và lỗ bất thường) cho 2 năm tài chính 2011 và 2012 tối thiểu là 345.000.000.000 VND.

< Nếu tổng lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2011 và 2012 < 345 tỷ VND NBB sẽ trả cho nhà đầu tư số tiền mặt theo tỷ lệ giảm tương ứng dựa trên số lượng cổ phiếu ưu đãi mà nhà đầu tư còn nắm giữ tại thời điểm đáo hạn chuyển đổi.

< Nếu tổng lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2011 và 2012 > 345 tỷ VND nhà đầu tư sẽ trả thêm NBB số tiền mặt theo tỷ lệ tăng tương ứng dựa trên số lượng cổ phiếu ưu đãi mà nhà đầu tư còn nắm giữ tại thời điểm đáo hạn chuyển đổi nhưng không vượt quá 5.000 VND/cổ phần.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

31. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 Đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 Đến 31/03/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.030.098.992	103.166.338.575
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	9.456.829.677	-
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	41.531.258.858	26.817.031.407
Doanh thu hợp đồng xây dựng, sản xuất công	11.972.936.091	11.501.953.467
Doanh thu kinh doanh căn hộ	82.069.074.366	64.847.353.701
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.030.098.992	103.166.338.575
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	9.456.829.677	-
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	41.531.258.858	26.817.031.407
Doanh thu hợp đồng xây dựng, sản xuất công	11.972.936.091	11.501.953.467
Doanh thu kinh doanh căn hộ	82.069.074.366	64.847.353.701

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 Đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 Đến 31/03/2010 VND
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	9.663.655.779	-
Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất	29.320.354.525	14.585.847.686
Giá vốn hợp đồng xây dựng, sản xuất công	9.814.440.357	10.818.425.011
Giá vốn kinh doanh căn hộ	60.403.102.324	46.774.498.549
Cộng	109.201.552.985	72.178.771.246

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 Đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 Đến 31/03/2010 VND
Cổ tức được chia	160.000.000	50.983.170
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	705.909.598	480.273.455
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.119.216	-
Lãi chậm thanh toán của khách hàng	416.520.985	-
Thu hoạt động tài chính khác	-	160.232.143
Cộng	1.300.549.799	691.488.768

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 Đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 Đến 31/03/2010 VND
Lãi tiền vay	2.624.875.642	318.488.000
Chi phí tài chính khác	1.177.739.492	-
Cộng	3.802.615.134	318.488.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

35. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2011 Đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 Đến 31/03/2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	258.445.455	
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	23.127.272	
Chi phí sử dụng vốn khuôn công	26.576.816	
Thu phí quản lý căn hộ	209.530.827	
Thu từ nhận bồi thường	7.740.500	
Thu nhập khác	24.459.946	510.604.000
Cộng	549.880.816	510.604.000

36. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2011 Đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 Đến 31/03/2010
	VND	VND
Gía trị còn lại TSCĐ	485.647.128	
Bồi thường và bị phạt hành chính	15.253.656	
Chi phí khác	155.846.168	87.737.029
Cộng	656.746.952	87.737.029

37. CHI PHÍ THUẾ TNDN TÍNH TRÊN THU NHẬP CHỊU THUẾ NĂM HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 Đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 Đến 31/03/2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế Công ty mẹ	344.995.200	1.932.807.774
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế Công ty con	1.918.796.671	1.389.165.257
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.327.877.508	3.872.859.883
Cộng	7.591.669.379	7.194.832.914

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế. Đối với các dự án kinh doanh bất động sản thực hiện thu tiền theo tiến độ, Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bằng 2% trên tổng số tiền thực thu. Sau khi dự án hoàn thành Công ty sẽ quyết toán lại số thuế phải nộp.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo KQKD hợp nhất
	31/03/2011	01/01/2011	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận từ hoạt động bán đất nền, căn hộ theo tiến độ	28.122.894.157	22.489.390.038	5.633.504.119
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	257.302.415	208.578.263	48.724.152
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	1.983.789.659	1.983.789.659	-
Khoản trích lập trong kỳ	354.350.763	-	(354.350.763)
Thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			5.327.877.508

38, LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	Đến 31/03/2011	Đến 31/03/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.198.212.298	20.970.529.709
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	975.000.000	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.223.212.298	20.970.529.709
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.260.600	14.857.160
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.194	1.411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

39. CÁC CAM KẾT

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 05/HĐ-HTĐT ngày 03/03/2008 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng 533 và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư khu đô thị Tam Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam Công ty cam kết góp 49% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án tùy theo tình hình số vốn góp các bên có thể thay đổi nhưng vẫn đảm bảo tỷ lệ phần trăm nêu trên.

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 596A/2009/HĐ-HTĐT ngày 26/10/2009 giữa ông Phạm Văn Đẩu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư khu phức hợp dân cư tại Huyện Bình Chánh, Công ty cam kết góp 315 tỷ đồng tương ứng 70% vốn chủ đầu tư tham gia vào giai đoạn giải phóng mặt bằng và thực hiện thủ tục đầu tư, giai đoạn 2 đầu tư xây dựng các bên sẽ thỏa thuận tỷ lệ góp vốn sau khi thông qua thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các hạng mục xây dựng và chi phí liên quan.

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 610/2009/HĐ-HTĐT ngày 05/11/2009 giữa ông Phạm Văn Đẩu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư xây dựng khu căn hộ cao tầng (NBB II) tại Huyện Bình Chánh, Công ty cam kết góp 322.397.600.000 đồng tương ứng 70% vốn chủ đầu tư tham gia vào giai đoạn giải phóng mặt bằng và thực hiện thủ tục đầu tư, giai đoạn 2 đầu tư xây dựng các bên sẽ thỏa thuận tỷ lệ góp vốn sau khi thông qua thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các hạng mục xây dựng và chi phí liên quan.

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 20/2010/NBB ngày 29/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Bất Động Sản Sài Gòn và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư xây dựng khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside Công ty cam kết góp 20% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án.

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 29/2010/HĐHTĐT ngày 12/10/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư đất Năm trăm và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư kinh doanh đất và xây dựng nhà ở tại dự án Khu dân cư phường 2, thành phố Bạc Liêu Công ty cam kết cho Công ty Cổ phần Đầu tư đất Năm trăm góp vốn hợp tác kinh doanh đất hoặc xây dựng nhà ở cho bên thứ ba 206 (hai trăm lẻ sáu) nền đất thuộc dự án khu dân cư phường 2, Tp. Bạc Liêu.

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 30/2010/HĐHTĐT ngày 12/10/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đông tây và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư kinh doanh đất và xây dựng nhà ở tại dự án Khu dân cư phường 2, thành phố Bạc Liêu Công ty cam kết cho Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đông tây góp vốn hợp tác kinh doanh đất hoặc xây dựng nhà ở cho bên thứ ba 50 (năm mươi) nền đất thuộc dự án khu dân cư phường 2, thành phố Bạc Liêu.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nội dung	Mối quan hệ	Kỳ này
Góp vốn vào Công ty Công ty TNHH ĐT & XD Tam Phú	Công ty liên kết	204.797.215
Thù lao chi cho hội đồng quản trị và BKS	HĐQT, BKS	2.000.000.000
Chuyển tiền tạm ứng đền bù dự án Ông Phạm Văn Đẩu	Đối tác liên doanh	100.000.000.000

Số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Nội dung	Mối quan hệ	Kỳ này
Phải thu (tạm ứng tiền đền bù dự án) Ông Phạm Văn Đẩu	Đối tác liên doanh	125.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

41, BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý Công ty được tổ chức thành các bộ phận khác nhau.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp bao gồm 5 lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, hoạt động xây lắp, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh máy móc phụ tùng ô tô, khác.

Kinh doanh bất động sản bao gồm: kinh doanh căn hộ, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Hoạt động xây lắp bao gồm: xây dựng cầu đường, và 1 số hoạt động xây lắp khác.

Kinh doanh vật liệu xây dựng bao gồm: kinh doanh đá, cát, sỏi,....

Kinh doanh máy móc phụ tùng ô tô,....

Hoạt động khác bao gồm: bán khuôn công, cho thuê nhà, thuê xe,...

Báo cáo bộ phận thứ yếu của công ty dựa trên khu vực địa lý của nơi cung cấp dịch vụ bao gồm 5 khu vực: Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Bạc Liêu, Tỉnh Bình Thuận, Tỉnh Quảng Ngãi, Tỉnh Đà Nẵng.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo bộ phận chính yếu)

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh doanh thu bộ phận được dựa vào lĩnh vực kinh doanh bao gồm: kinh doanh bất động sản, hoạt động xây lắp, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh máy móc phụ tùng ô tô, khác.

Chỉ tiêu	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động xây lắp	Kinh doanh VLXD, đất, đá, cát, sỏi,....	Kinh doanh máy móc, phụ tùng ô tô,...	Khác	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	123.600.333.224	10.611.650.089	8.081.306.039	1.375.523.638	1.361.286.002		145.030.098.992
Doanh thu bán hàng giữa các bộ phận			528.118.680		1.016.957.651	(1.545.076.331)	-
Tổng doanh thu	123.600.333.224	10.611.650.089	8.609.424.719	1.375.523.638	2.378.243.653	(1.545.076.331)	145.030.098.992
Gia vốn hàng bán ra bên ngoài	89.723.456.849	9.814.440.357	6.250.334.027	2.076.145.124	1.337.176.628		109.201.552.985
Gia vốn hàng bán giữa các bộ phận			723.015.288		20.355.102	(743.370.390)	
Tổng giá vốn	89.723.456.849	9.814.440.357	6.973.349.315	2.076.145.124	1.357.531.730	(743.370.390)	109.201.552.985
Thu nhập bộ phận	33.876.876.375	797.209.732	1.636.075.404	(700.621.486)	1.020.711.923	(801.705.941)	35.828.546.007

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY & CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo bộ phận thứ yếu)

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý doanh thu bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của nơi cung cấp dịch vụ bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Bạc Liêu, Tỉnh Bình Thuận, Tỉnh Quảng Ngãi, Tỉnh Đà Nẵng.

Chỉ tiêu	Thành phố Hồ Chí Minh VND	Tỉnh Bạc Liêu VND	Tỉnh Bình Thuận VND	Tỉnh Đà Nẵng VND	Tỉnh Quảng Ngãi VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	94.042.010.457	6.095.016.929	101.602.000	1.375.523.638	43.415.945.968		145.030.098.992
Doanh thu bán hàng giữa các bộ phận	976.048.560				569.027.771	(1.545.076.331)	-
Tổng doanh thu	95.018.059.017	6.095.016.929	101.602.000	1.375.523.638	43.984.973.739	(1.545.076.331)	145.030.098.992
Gía vốn hàng bán ra bên ngoài	71.554.719.309	3.482.577.587	57.524.725	2.076.145.124	32.030.586.240		109.201.552.985
Gía vốn hàng bán giữa các bộ phận					743.370.390	(743.370.390)	-
Tổng giá vốn	71.554.719.309	3.482.577.587	57.524.725	2.076.145.124	32.773.956.630	(743.370.390)	109.201.552.985
Thu nhập bộ phận	23.463.339.708	2.612.439.342	44.077.275	(700.621.486)	11.211.017.109	(801.705.941)	35.828.546.007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)


42. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài Chính kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2010 đã được Công ty công bố. Số liệu này được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2011



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Đoàn Tường Triệu
Giám đốc điều hành